





Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm









Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) AC-1 $\theta \leq 40^\circ\text{C}$	Điện áp ĐK		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
	4	9	25	24...60	20...60	1	0	AF09-30-10-11	1SBL137001R1110	880,000
						0	1	AF09-30-01-11	1SBL137001R1101	880,000
				48...130	48...130	1	0	AF09-30-10-12	1SBL137001R1210	880,000
						0	1	AF09-30-01-12	1SBL137001R1201	880,000
				100...250	100...250	1	0	AF09-30-10-13	1SBL137001R1310	880,000
						0	1	AF09-30-01-13	1SBL137001R1301	880,000
AF09-30	5.5	12	28	24...60	20...60	1	0	AF12-30-10-11	1SBL157001R1110	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-11	1SBL157001R1101	1,057,000
				48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-12	1SBL157001R1210	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-12	1SBL157001R1201	1,057,000
				100...250	100...250	1	0	AF12-30-10-13	1SBL157001R1310	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-13	1SBL157001R1301	1,057,000
	7.5	18	30	24...60	20...60	1	0	AF16-30-10-11	1SBL177001R1110	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-11	1SBL177001R1101	1,408,000
				48...130	48...130	1	0	AF16-30-10-12	1SBL177001R1210	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-12	1SBL177001R1201	1,408,000
				100...250	100...250	1	0	AF16-30-10-13	1SBL177001R1310	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-13	1SBL177001R1301	1,408,000
AF65-30	11	26	45	24...60	20...60	1	0	AF16-30-10-14	1SBL177001R1410	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-14	1SBL177001R1401	1,408,000
				48...130	48...130	0	0	AF26-30-00-11	1SBL237001R1100	1,972,000
						0	0	AF26-30-00-12	1SBL237001R1200	1,972,000
				100...250	100...250	0	0	AF26-30-00-13	1SBL237001R1300	1,972,000
						0	0	AF26-30-00-14	1SBL237001R1400	1,972,000
AF140-30	15	32	50	24...60	20...60	0	0	AF30-30-00-11	1SBL277001R1100	2,462,000
						0	0	AF30-30-00-12	1SBL277001R1200	2,462,000
				48...130	48...130	0	0	AF30-30-00-13	1SBL277001R1300	2,462,000
						0	0	AF30-30-00-14	1SBL277001R1400	2,462,000
				100...250	100...250	0	0	AF30-30-00-11	1SBL297001R1100	3,883,000
						0	0	AF30-30-00-12	1SBL297001R1200	3,883,000
	18.5	38	50	24...60	20...60	0	0	AF38-30-00-11	1SBL297001R1100	3,883,000
						0	0	AF38-30-00-12	1SBL297001R1200	3,883,000
				48...130	48...130	0	0	AF38-30-00-13	1SBL297001R1300	3,883,000
						0	0	AF38-30-00-14	1SBL297001R1400	3,883,000
				100...250	100...250	0	0	AF40-30-00-11	1SBL347001R1100	6,169,000
						0	0	AF40-30-00-12	1SBL347001R1200	6,169,000
	18.5	40	70	24...60	20...60	0	0	AF40-30-00-13	1SBL347001R1300	4,112,000
						0	0	AF40-30-00-14	1SBL347001R1400	4,112,000
				100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	5,935,000
						0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200	5,935,000
				250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	4,153,000
						0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	4,153,000

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm



Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 AF2050-30	30	65	105	24...60	20...60	0	0	AF65-30-00-11	1SBL387001R1100	6,433,000
				48...130	48...130	0	0	AF65-30-00-12	1SBL387001R1200	6,433,000
				100...250	100...250	0	0	AF65-30-00-13	1SBL387001R1300	5,231,000
				250...500	250...500	0	0	AF65-30-00-14	1SBL387001R1400	5,231,000
 CA4-10	37	80	125	24...60	20...60	0	0	AF80-30-00-11	1SBL397001R1100	9,581,000
				48...130	48...130	0	0	AF80-30-00-12	1SBL397001R1200	9,581,000
				100...250	100...250	0	0	AF80-30-00-13	1SBL397001R1300	8,152,000
				250...500	250...500	0	0	AF80-30-00-14	1SBL397001R1400	8,152,000
 CAL4-10	45	96	130	24...60	20...60	0	0	AF96-30-00-11	1SBL407001R1100	10,971,000
				48...130	48...130	0	0	AF96-30-00-12	1SBL407001R1200	10,971,000
				100...250	100...250	0	0	AF96-30-00-13	1SBL407001R1300	10,143,000
				250...500	250...500	0	0	AF96-30-00-14	1SBL407001R1400	10,143,000
 CAL4-11	55	116	160	24...60	20...60	1	1	AF116-30-11-11	1SFL427001R1111	13,856,000
				48...130	48...130	1	1	AF116-30-11-12	1SFL427001R1211	13,856,000
				100...250	100...250	1	1	AF116-30-11-13	1SFL427001R1311	13,856,000
				 CAL18-11	75	140	200	24...60	20...60	1
48...130	48...130	1	1					AF140-30-11-12	1SFL447001R1211	15,243,000
100...250	100...250	1	1					AF140-30-11-13	1SFL447001R1311	15,243,000
 VM4	75	146	225					24...60	20...60	1
				48...130	48...130	1	1	AF146-30-11-12	1SFL467001R1211	16,005,000
				100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-13	1SFL467001R1311	16,005,000
				 VEM4	90	190	275	24...60	20...60	1
48...130	48...130	1	1					AF190-30-11-12	1SFL487002R1211	16,835,000
100...250	100...250	1	1					AF190-30-11-13	1SFL487002R1311	16,835,000
 TEF4-ON	110	205	350					24...60	20...60	1
				48...130	48...130	1	1	AF205-30-11-12	1SFL527002R1211	20,210,000
				100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-13	1SFL527002R1311	20,210,000
				 TEF4-ON	140	265	400	24...60	20...60	1
48...130	48...130	1	1					AF265-30-11-12	1SFL547002R1211	24,262,000
100...250	100...250	1	1					AF265-30-11-13	1SFL547002R1311	24,262,000
 TEF4-ON	160	305	50					24...60	20...60	1
				48...130	48...130	1	1	AF305-30-11-12	1SFL587002R1211	29,107,000
				100...250	100...250	1	1	AF305-30-11-13	1SFL587002R1311	29,107,000
				 TEF4-ON	200	370	600	24...60	20...60	1
48...130	48...130	1	1					AF370-30-11-12	1SFL607002R1211	34,941,000
100...250	100...250	1	1					AF370-30-11-13	1SFL607002R1311	34,941,000
 TEF4-ON	200	400	600					-	24...60	1
				48...130	48...130	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6911	43,176,000
				100...250	100...250	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7011	43,176,000
				250...500	250...500	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7111	43,176,000
 TEF4-ON	250	460	700	-	24...60	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6811	50,853,000
				48...130	48...130	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6911	50,853,000
				100...250	100...250	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7011	50,853,000
				250...500	250...500	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7111	54,522,000

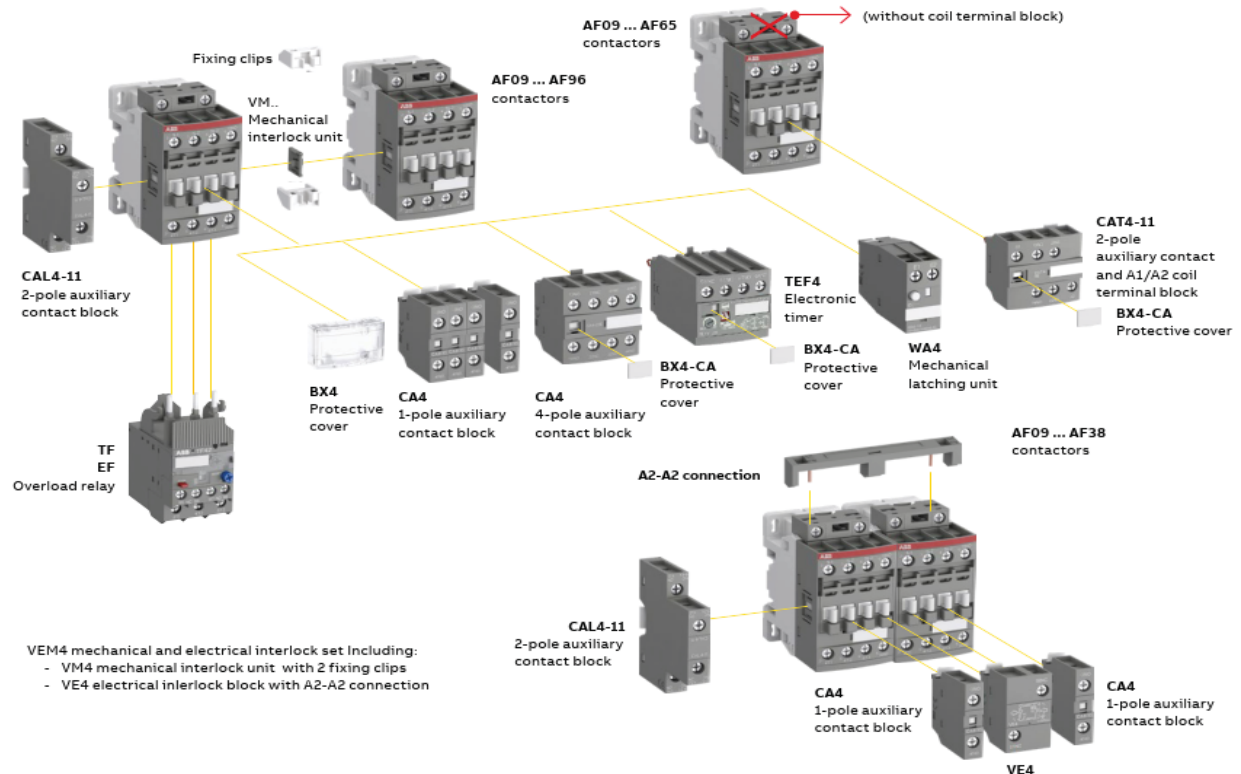
Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)			
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC						
 BEA16-4	315	580	800	-	24...60	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6811	68,104,000			
				48...130	48...130	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6911	68,104,000			
				100...250	100...250	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7011	68,104,000			
				250...500	250...500	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7111	71,822,000			
				400	750	1050	-	24...60	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6811	82,092,000
 LT140-30L	-	-	1260	48...130	48...130	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6811	149,161,000			
				100...250	100...250	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6911	149,161,000			
				250...500	250...500	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7011	149,161,000			
				475	860	1350	100...250	100...250	1	1	AF1350-30-11	1SFL657001R7011	254,531,000
				560	1030	1650	100...250	100...250	1	1	AF1650-30-11	1SFL677001R7011	324,403,000
-	-	1060	2050	100...250	100...250	1	1	AF2050-30-11	1SFL707001R7011	405,501,000			
-	-	-	2650	100...250	100...250	1	1	AF2650-30-11	1SFL667001R7011	778,560,000			
-	-	-	2650	100...250	100...250	2	2	AF2850-30-22	1SFL687001R7022	937,110,000			

AF09 ... AF2650 Phụ kiện



Công tắc 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ					
Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AF09 ... AF96	1 0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000
		1 0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	110,000
		0 1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000
		0 1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	110,000
Mặt bên	AF09 ... AF96	1 1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000
		1 1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000
	AF116 ... AF370	1 1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000
		1 1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000
	AF400 ... AF2650	1 1	CAL18-11	1SFN010720R1011	623,000
		1 1	CAL18-11B	1SFN010720R3311	623,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ khí	AF09 ... AF38		VM4	1SBN030105T1000	243,000
	AF40 ... AF96		VM96-4	1SBN033405T1000	290,000
	AF116 ... AF370		VM19	1SFN030300R1000	1,919,000
	AF116 ... AF146 và AF190, AF205		VM140/190	1SFN034403R1000	1,919,000
	AF190, AF205 và AF265 ... AF370		VM205/265	1SFN035203R1000	1,969,000
	AF400 ... AF1250		VM750H	1SFN035700R1000	3,095,000
Liên động cơ điện	AF09 ... AF16	- 2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000
	AF26 ... AF38				

Rơ le thời gian điện tử

Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF96	0.1...1	ON-delay	1 1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
	1...10 s					
	10...100 s	OFF-delay	1 1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000



Thanh liên kết với MMS

Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25	BEA16-4	1SBN081306T1000	228,000
AF26 ... AF38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10	BEA26-4	1SBN082306T1000	267,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32	BEA38-4	1SBN082306T2000	267,000

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm


Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)					
	4	9	25	24	1 0	AFC09-30-10-81	1SBL131001R8110	880,000					
					0 1	AFC09-30-01-81	1SBL131001R8101	880,000					
					1 0	AFC09-30-10-84	1SBL131001R8410	880,000					
					0 1	AFC09-30-01-84	1SBL131001R8401	880,000					
					1 0	AFC09-30-10-80	1SBL131001R8010	880,000					
					0 1	AFC09-30-01-80	1SBL131001R8001	880,000					
					1 0	AFC09-30-10-88	1SBL131001R8810	880,000					
					0 1	AFC09-30-01-88	1SBL131001R8801	880,000					
					AFC09-30	5.5	12	28	24	1 0	AFC12-30-10-81	1SBL151001R8110	1,057,000
										0 1	AFC12-30-01-81	1SBL151001R8101	1,057,000
1 0	AFC12-30-10-84	1SBL151001R8410	1,057,000										
0 1	AFC12-30-01-84	1SBL151001R8401	1,057,000										
1 0	AFC12-30-10-80	1SBL151001R8010	1,057,000										
0 1	AFC12-30-01-80	1SBL151001R8001	1,057,000										
1 0	AFC12-30-10-88	1SBL151001R8810	1,057,000										
0 1	AFC12-30-01-88	1SBL151001R8801	1,057,000										
	7.5	18	30	24						1 0	AFC16-30-10-81	1SBL171001R8110	1,409,000
										0 1	AFC16-30-01-81	1SBL171001R8101	1,409,000
					1 0	AFC16-30-10-84	1SBL171001R8410	1,409,000					
					0 1	AFC16-30-01-84	1SBL171001R8401	1,409,000					
					1 0	AFC16-30-10-80	1SBL171001R8010	1,409,000					
					0 1	AFC16-30-01-80	1SBL171001R8001	1,409,000					
					1 0	AFC16-30-10-88	1SBL171001R8810	1,409,000					
					0 1	AFC16-30-01-88	1SBL171001R8801	1,409,000					
					AFC26-30	11	26	45	24	0 0	AFC26-30-00-81	1SBL231001R8100	1,972,000
										0 0	AFC26-30-00-84	1SBL231001R8400	1,972,000
0 0	AFC26-30-00-80	1SBL231001R8000	1,972,000										
0 0	AFC26-30-00-88	1SBL231001R8800	1,972,000										
15	32	50	24	0 0	AFC30-30-00-81	1SBL271001R8100	2,462,000						
				0 0	AFC30-30-00-84	1SBL271001R8400	2,462,000						
				0 0	AFC30-30-00-80	1SBL271001R8000	2,462,000						
				0 0	AFC30-30-00-88	1SBL271001R8800	2,462,000						
18.5	38	50	24	0 0	AFC38-30-00-81	1SBL291001R8100	3,883,000						
				0 0	AFC38-30-00-84	1SBL291001R8400	3,883,000						
				0 0	AFC38-30-00-80	1SBL291001R8000	3,883,000						
				0 0	AFC38-30-00-88	1SBL291001R8800	3,883,000						
18.5	40	70	24	0 0	AFC40-30-00-81	1SBL341001R8100	6,169,000						
				0 0	AFC40-30-00-84	1SBL341001R8400	6,169,000						
				0 0	AFC40-30-00-80	1SBL341001R8000	4,112,000						
				0 0	AFC40-30-00-88	1SBL341001R8800	4,112,000						
AFC52-30	22	53	100	24	0 0	AFC52-30-00-84	1SBL361001R8400	5,935,000					
					0 0	AFC52-30-00-80	1SBL361001R8000	4,153,000					
					0 0	AFC52-30-00-88	1SBL361001R8800	4,153,000					
					0 0	AFC52-30-00-85	1SBL361001R8500	4,153,000					

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

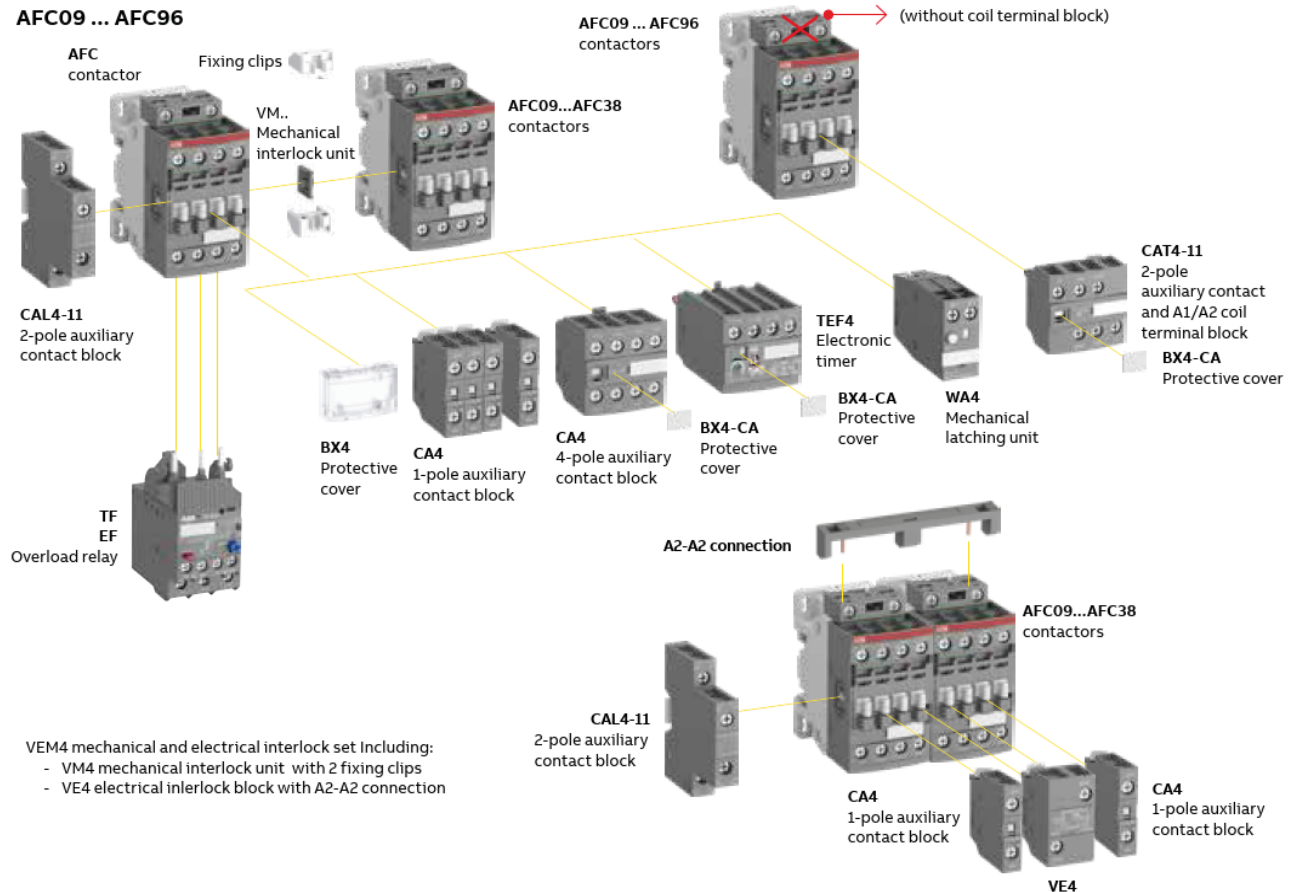
Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AFC80-30	30	65	105	24	0 0	AFC65-30-00-81	1SBL381001R8100	6,433,000
				110	0 0	AFC65-30-00-84	1SBL381001R8400	6,433,000
				220...230	0 0	AFC65-30-00-80	1SBL381001R8000	5,231,000
				230...240	0 0	AFC65-30-00-88	1SBL381001R8800	5,231,000
	37	80	125	24	0 0	AFC80-30-00-81	1SBL391001R8100	9,581,000
				110	0 0	AFC80-30-00-84	1SBL391001R8400	9,581,000
				220...230	0 0	AFC80-30-00-80	1SBL391001R8000	8,152,000
				230...240	0 0	AFC80-30-00-88	1SBL391001R8800	8,152,000
	45	96	130	24	0 0	AFC96-30-00-81	1SBL401001R8100	10,971,000
				110	0 0	AFC96-30-00-84	1SBL401001R8400	10,971,000
				220...230	0 0	AFC96-30-00-80	1SBL401001R8000	10,143,000
				230...240	0 0	AFC96-30-00-88	1SBL401001R8800	10,143,000

AFC09 ... AFC96 Phụ kiện

AFC09 ... AFC96



Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm






Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ							
Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Mặt trước	AFC09 ... AFC96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000	
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	110,000	
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000	
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	110,000	
Mặt bên	AFC09 ... AFC96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000	
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000	
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang							
Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Liên động cơ khí	AFC09 ... AFC38			VM4	1SBN030105T1000	243,000	
	AFC40 ... AFC96			VM96-4	1SBN033405T1000	290,000	
Liên động cơ điện	AFC09 ... AFC16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000	
	AFC26 ... AFC38						
Móc khóa cố định	AFC09 ... AFC65			BB4	1SBN110120W1000	28,000	
Rơ le thời gian điện tử							
Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AFC09...AFC96	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
	1...10 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000
10...100 s							
Thanh liên kết với MMS							
Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
AFC09 ... AFC16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25			BEA16-4	1SBN081306T1000	228,000	
AFC26 ... AFC38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10			BEA26-4	1SBN082306T1000	267,000	
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32			BEA38-4	1SBN082306T2000	267,000	
AFC40 ... AFC65	MS165-16 ... MS165-65			BEA65-4	1SBN083406R1000	782,000	
	MS165-16 ... MS165-65			BPR65-4	1SBN113405R1000	361,000	

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm


Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
		V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 AF09-40-00-41	25	24...60	20...60	0	0	AF09-40-00-11	1SBL137201R1100	1,014,000
		48...130	48...130	0	0	AF09-40-00-12	1SBL137201R1200	1,014,000
		100...250	100...250	0	0	AF09-40-00-13	1SBL137201R1300	1,014,000
	30	24...60	-	0	0	AF16-40-00-11	1SBL177201R1100	1,437,000
		48...130	48...130	0	0	AF16-40-00-12	1SBL177201R1200	1,437,000
		100...250	100...250	0	0	AF16-40-00-13	1SBL177201R1300	1,437,000
	45	24...60	20...60	0	0	AF26-40-00-11	1SBL237201R1100	2,197,000
		48...130	48...130	0	0	AF26-40-00-12	1SBL237201R1200	2,197,000
		100...250	100...250	0	0	AF26-40-00-13	1SBL237201R1300	2,197,000
 AF52-40-00-13	55	24...60	20...60	0	0	AF38-40-00-11	1SBL297201R1100	4,226,000
		48...130	48...130	0	0	AF38-40-00-12	1SBL297201R1200	4,226,000
		100...250	100...250	0	0	AF38-40-00-13	1SBL297201R1300	4,226,000
	70	24...60	20...60	0	0	AF40-40-00-11	1SBL347201R1100	8,890,000
		48...130	48...130	0	0	AF40-40-00-12	1SBL347201R1200	8,890,000
		100...250	100...250	0	0	AF40-40-00-13	1SBL347201R1300	6,235,000
	100	24...60	20...60	0	0	AF52-40-00-11	1SBL367201R1100	7,904,000
		48...130	48...130	0	0	AF52-40-00-12	1SBL367201R1200	7,904,000
		100...250	100...250	0	0	AF52-40-00-13	1SBL367201R1300	6,816,000
 AF205-40-00-11	125	24...60	20...60	0	0	AF80-40-00-11	1SBL397201R1100	11,378,000
		48...130	48...130	0	0	AF80-40-00-12	1SBL397201R1200	11,378,000
		100...250	100...250	0	0	AF80-40-00-13	1SBL397201R1300	8,248,000
	160	24...60	20...60	0	0	AF116-40-00-11	1SFL427101R1100	21,055,000
		48...130	48...130	0	0	AF116-40-00-12	1SFL427101R1200	21,055,000
		100...250	100...250	0	0	AF116-40-00-13	1SFL427101R1300	21,055,000
	200	24...60	20...60	0	0	AF140-40-00-11	1SFL447101R1100	25,643,000
		48...130	48...130	0	0	AF140-40-00-12	1SFL447101R1200	25,643,000
		100...250	100...250	0	0	AF140-40-00-13	1SFL447101R1300	17,296,000
 EK1000-40-11	275	24...60	20...60	0	0	AF190-40-00-11	1SFL487102R1100	28,315,000
		48...130	48...130	0	0	AF190-40-00-12	1SFL487102R1200	28,315,000
		100...250	100...250	0	0	AF190-40-00-13	1SFL487102R1300	26,472,000
	350	24...60	20...60	0	0	AF205-40-00-11	1SFL527102R1100	49,684,000
		48...130	48...130	0	0	AF205-40-00-12	1SFL527102R1200	49,684,000
		100...250	100...250	0	0	AF205-40-00-13	1SFL527102R1300	46,839,000
	400	24...60	20...60	0	0	AF265-40-00-11	1SFL547102R1100	54,868,000
		48...130	48...130	0	0	AF265-40-00-12	1SFL547102R1200	54,868,000
		100...250	100...250	0	0	AF265-40-00-13	1SFL547102R1300	52,697,000
 TEF4-ON	500	24...60	20...60	0	0	AF305-40-00-11	1SFL587102R1100	66,734,000
		48...130	48...130	0	0	AF305-40-00-12	1SFL587102R1200	66,734,000
		100...250	100...250	0	0	AF305-40-00-13	1SFL587102R1300	66,734,000
	525	24...60	20...60	0	0	AF370-40-00-11	1SFL607102R1100	70,278,000
		48...130	48...130	0	0	AF370-40-00-12	1SFL607102R1200	70,278,000
		100...250	100...250	0	0	AF370-40-00-13	1SFL607102R1300	70,278,000
	800	220...230		1	1	EK550-40-11	SK827041-EM	113,593,000
		1000	220...230		1	1	EK1000-40-11	SK827044-EM

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1






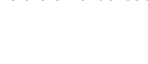
Phụ kiện							
Tiếp điểm phụ							
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AF09 ... AF80-40-00		1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000
	AF09 ... AF80-22-00		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000
			2	2	CA4-22E	1SBN010140R1022	462,000
Mặt bên	AF09 ... AF80-40-00		1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000
	AF09 ... AF80-22-00		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000
	AF116 ... AF370		1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000
			1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ điện	AF09, AF16...-40-00		-	2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000
	AF26, AF38...-40-00				VM19	1SFN030300R1000	1,919,000
	AF116 ... AF370				VM4	1SBN030105T1000	243,000
Liên động cơ	AF09 ... AF38...-40-00				VM96-4	1SBN033405T1000	290,000
	AF40 ... AF80...-40-00						
Rơ le thời gian điện tử	Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF09 ... AF80	0.1...1 s	ON-delay	1 1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
		1...10 s 10...100 s	OFF-delay	1 1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000
Bộ khởi động sao tam giác	Dùng cho công tắc tơ	Đặc điểm			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF09 ... AF16	Có/không bao gồm VM4			BEY16-4	1SBN081313R2000	580,000
	AF26 ... AF38	Có/không bao gồm VM4			BEY38-4	1SBN082713R2000	956,000
	AF40 ... AF65	Có/không bao gồm VM96-4			BEY65-4	1SBN083413R2000	1,235,000
	AF80 ... AF96	Có/không bao gồm VM96-4			BEY96-4	1SBN083913R2000	1,560,000

BEY16-4

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm







Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)					
					NO	NC								
 AX09-30-10	4	9	22	24	1	0	AX09-30-10-81	1SBL901074R8110	616,000					
					0	1	AX09-30-01-81	1SBL901074R8101	616,000					
					1	0	AX09-30-10-84	1SBL901074R8410	616,000					
					0	1	AX09-30-01-84	1SBL901074R8401	616,000					
					1	0	AX09-30-10-80	1SBL901074R8010	616,000					
					0	1	AX09-30-01-80	1SBL901074R8001	616,000					
					1	0	AX09-30-10-88	1SBL901074R8810	616,000					
					0	1	AX09-30-01-88	1SBL901074R8801	616,000					
					 AX12-30-10	5.5	12	25	24	1	0	AX12-30-10-81	1SBL911074R8110	646,000
										0	1	AX12-30-01-81	1SBL911074R8101	646,000
1	0	AX12-30-10-84	1SBL911074R8410	646,000										
0	1	AX12-30-01-84	1SBL911074R8401	646,000										
1	0	AX12-30-10-80	1SBL911074R8010	646,000										
0	1	AX12-30-01-80	1SBL911074R8001	646,000										
1	0	AX12-30-10-88	1SBL911074R8810	646,000										
0	1	AX12-30-01-88	1SBL911074R8801	646,000										
 AX18-30-10	7.5	18	27	24						1	0	AX18-30-10-81	1SBL921074R8110	858,000
										0	1	AX18-30-01-81	1SBL921074R8101	858,000
					1	0	AX18-30-10-84	1SBL921074R8410	858,000					
					0	1	AX18-30-01-84	1SBL921074R8401	858,000					
					1	0	AX18-30-10-80	1SBL921074R8010	858,000					
					0	1	AX18-30-01-80	1SBL921074R8001	858,000					
					1	0	AX18-30-10-88	1SBL921074R8810	858,000					
					0	1	AX18-30-01-88	1SBL921074R8801	858,000					
					 AX25-30-10	11	25	32	24	1	0	AX25-30-10-81	1SBL931074R8110	1,205,000
										0	1	AX25-30-01-81	1SBL931074R8101	1,205,000
1	0	AX25-30-10-84	1SBL931074R8410	1,205,000										
0	1	AX25-30-01-84	1SBL931074R8401	1,205,000										
1	0	AX25-30-10-80	1SBL931074R8010	1,205,000										
0	1	AX25-30-01-80	1SBL931074R8001	1,205,000										
1	0	AX25-30-10-88	1SBL931074R8810	1,205,000										
0	1	AX25-30-01-88	1SBL931074R8801	1,205,000										
 AX32-30-10	15	32	55	24						1	0	AX32-30-10-81	1SBL281074R8110	1,673,000
										0	1	AX32-30-01-81	1SBL281074R8101	1,673,000
					1	0	AX32-30-10-84	1SBL281074R8410	1,673,000					
					0	1	AX32-30-01-84	1SBL281074R8401	1,673,000					
					1	0	AX32-30-10-80	1SBL281074R8010	1,673,000					
					0	1	AX32-30-01-80	1SBL281074R8001	1,673,000					
					1	0	AX32-30-10-88	1SBL281074R8810	1,673,000					
					0	1	AX32-30-01-88	1SBL281074R8801	1,673,000					
					 AX40-30-10	18.5	40	60	24	1	0	AX40-30-10-81	1SBL321074R8110	2,437,000
										0	1	AX40-30-01-81	1SBL321074R8101	2,437,000
1	0	AX40-30-10-84	1SBL321074R8410	2,437,000										
0	1	AX40-30-01-84	1SBL321074R8401	2,437,000										
1	0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	2,437,000										
0	1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	2,437,000										

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm



Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^{\circ}\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^{\circ}\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CA5X-10	22	50	100	220...230	1 0	AX40-30-10-80	1SBL321074R8010	2,437,000
					0 1	AX40-30-01-80	1SBL321074R8001	2,437,000
				230...240	1 0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	2,437,000
					0 1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	2,437,000
					0 0	AX50-30-00-81	1SBL351074R8100	2,993,000
					0 0	AX50-30-00-84	1SBL351074R8400	2,993,000
 CA5X-40E	22	50	100	220...230	0 0	AX50-30-00-80	1SBL351074R8000	2,993,000
				230...240	0 0	AX50-30-00-88	1SBL351074R8800	2,993,000
					1 1	AX50-30-11-81	1SBL351074R8111	2,993,000
					1 1	AX50-30-11-84	1SBL351074R8411	2,993,000
					1 1	AX50-30-11-80	1SBL351074R8011	2,993,000
					1 1	AX50-30-11-88	1SBL351074R8811	2,993,000
 CAL5X-11	30	65	115	220...230	0 0	AX65-30-00-80	1SBL371074R8000	3,765,000
				230...240	0 0	AX65-30-00-88	1SBL371074R8800	3,765,000
					0 0	AX65-30-00-81	1SBL371074R8100	3,765,000
					0 0	AX65-30-00-84	1SBL371074R8400	3,765,000
					1 1	AX65-30-11-81	1SBL371074R8111	3,765,000
					1 1	AX65-30-11-84	1SBL371074R8411	3,765,000
 CAL18X	37	80	125	220...230	1 1	AX65-30-11-80	1SBL371074R8011	3,765,000
				230...240	1 1	AX65-30-11-88	1SBL371074R8811	3,765,000
					0 0	AX80-30-00-81	1SBL411074R8100	4,986,000
					0 0	AX80-30-00-84	1SBL411074R8400	4,986,000
					0 0	AX80-30-00-80	1SBL411074R8000	4,986,000
					0 0	AX80-30-00-88	1SBL411074R8800	4,986,000
 CAL19-11	45	95	145	220...230	1 1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	4,986,000
				230...240	1 1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	4,986,000
					1 1	AX80-30-11-81	1SBL411074R8111	4,986,000
					1 1	AX80-30-11-84	1SBL411074R8411	4,986,000
					1 1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	4,986,000
					1 1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	4,986,000
 VM19	55	115	160	220...230	1 1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	4,986,000
				230...240	1 1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	4,986,000
					1 1	AX95-30-11-81	1SFL431074R8111	6,205,000
					1 1	AX95-30-11-84	1SFL431074R8411	6,205,000
					1 1	AX95-30-11-80	1SFL431074R8011	6,205,000
					1 1	AX95-30-11-88	1SFL431074R8811	6,205,000
	75	150	190	220...230	1 1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	8,421,000
				230...240	1 1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	8,421,000
					1 1	AX115-30-11-81	1SFL981074R8111	8,421,000
					1 1	AX115-30-11-84	1SFL981074R8411	8,421,000
					1 1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	8,421,000
					1 1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	8,421,000
	90	185	250	220...230	1 1	AX150-30-11-80	1SFL991074R8011	10,635,000
				230...240	1 1	AX150-30-11-88	1SFL991074R8811	10,635,000
					1 1	AX150-30-11-81	1SFL991074R8111	10,635,000
					1 1	AX150-30-11-84	1SFL991074R8411	10,635,000
					1 1	AX150-30-11-80	1SFL991074R8011	10,635,000
					1 1	AX150-30-11-88	1SFL991074R8811	10,635,000
	400...415	1	1	220...230	1 1	AX185-30-11-80	1SFL491074R8011	13,246,000
230...240				1 1	AX185-30-11-88	1SFL491074R8811	13,246,000	
				1 1	AX185-30-11-81	1SFL491074R8111	13,246,000	
				1 1	AX185-30-11-84	1SFL491074R8411	13,246,000	

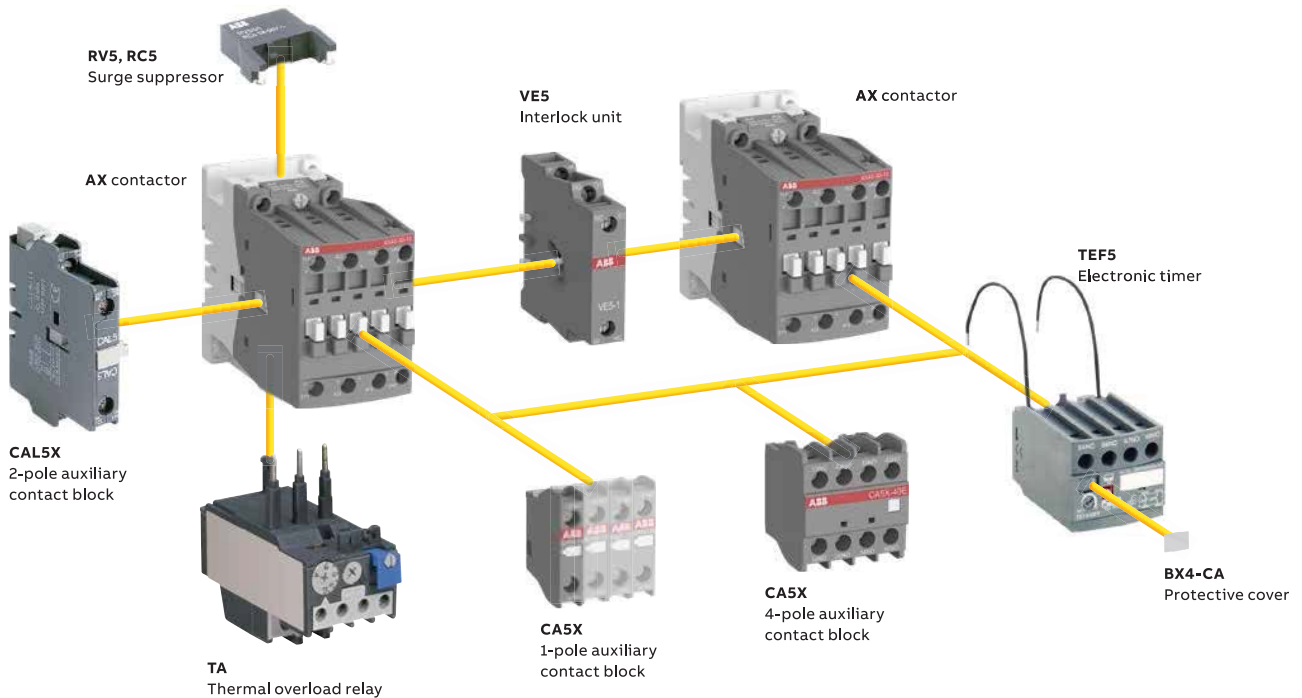
Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^{\circ}\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^{\circ}\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
					NO	NC			
 VE5-1	110	205	275	24	1	1	AX205-30-11-81	1SFL501074R8111	15,906,000
				110	1	1	AX205-30-11-84	1SFL501074R8411	15,906,000
				220...230	1	1	AX205-30-11-80	1SFL501074R8011	15,906,000
				230...240	1	1	AX205-30-11-88	1SFL501074R8811	15,906,000
				400...415	1	1	AX205-30-11-86	1SFL501074R8611	15,906,000
 TEF5-OFF	132	265	400	24	1	1	AX260-30-11-81	1SFL547074R8111	19,093,000
				110	1	1	AX260-30-11-84	1SFL547074R8411	19,093,000
				220...230	1	1	AX260-30-11-80	1SFL547074R8011	19,093,000
				230...240	1	1	AX260-30-11-88	1SFL547074R8811	19,093,000
	160	305	500	24	1	1	AX300-30-11-81	1SFL587074R8111	22,903,000
				110	1	1	AX300-30-11-84	1SFL587074R8411	22,903,000
				220...230	1	1	AX300-30-11-80	1SFL587074R8011	22,903,000
				230...240	1	1	AX300-30-11-88	1SFL587074R8811	22,903,000
	200	370	600	24	1	1	AX370-30-11-81	1SFL607074R8111	27,495,000
				110	1	1	AX370-30-11-84	1SFL607074R8411	27,495,000
				220...230	1	1	AX370-30-11-80	1SFL607074R8011	27,495,000
				230...240	1	1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	27,495,000

AX09 ... AX150 Phụ kiện



Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Mặt trước	AX09 ... AX150	1 -	CA5X-10	1SBN019010R1010	92,000	
		- 1	CA5X-01	1SBN019010R1001	92,000	
	AX50...AX150	2 2	CA5X-22E	1SBN019040R1022	447,000	
		3 1	CA5X-31E	1SBN019040R1031	447,000	
		4 0	CA5X-40E	1SBN019040R1040	447,000	
Mặt bên	AX09 ... AX80	0 4	CA5X-04E	1SBN019040R1004	447,000	
	AX09 ... AX80	1 1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	276,000	
	AX95 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000	
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang						
	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ				
Liên động cơ khí	AX09 ... AX40	AX09 ... AX40	- -	VM5-1	1SBN030100R1000	462,000
	AX185 ... AX205	AX185 ... AX205	- -	VM300H	1SFN034700R1000	1,375,000
Bộ liên động cơ điện dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang						
Liên động cơ điện	AX09...AX40	AX09...AX40	- 2	VE5-1	1SBN030110R1000	677,000
	AX32...AX80	AX50...AX80	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000
	AX50...AX80	AX32...AX80	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000
	AX50...AX80	AX95...AX150	- 2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	726,000
	AX95...AX150	AX50...AX80	- 2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	726,000
	AX95...AX150	AX95...AX150	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000
Rơ le thời gian điện tử						
AX09 ... AX80	0.1...1 1...10 s 10...100 s	ON-delay	1 1	TEF5-ON	1SBN020312R1000	1,653,000
		OFF-delay	1 1	TEF5-OFF	1SBN020314R1000	1,784,000
Thanh liên kết các MMS (cầu dao khởi động động cơ)						
AX09...AX18	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10			BEA16/116	1SBN081406R1000	228,000
AX25	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10			BEA25/116	1SBN089306T1000	225,000
AX25	MS116-20 ... MS116-32 / MS132-12 ... MS132-32			BEA25/132	1SBN089306T1001	255,000
AX185 ... AX370 Phụ kiện						
Mặt bên	AX185 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000	
		1 1	CAL18X-11B	1SFN019820R3311	333,000	
	AX260 ... AX370	1 1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000	
		1 1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000	
Mặt bên	AX09 ... AX80	1 1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	276,000	
	AX95 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000	
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang						
	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ				
Liên động cơ khí	AX95 ... AX205	AX185 ... AX205	- -	VM300H	1SFN034700R1000	1,375,000
	AX260 ... AX370	AX260 ... AX370	- -	VM19	1SFN030300R1000	1,919,000